

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 (*viết tắt là Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg*) quy định: “*Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 và xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030*”, ngày 22/3/2024 Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) đã ban hành công văn số 455/UBND-ĐTTS gửi 31 tỉnh thuộc đối tượng tổng kết, đánh giá thực hiện của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg. Tính đến ngày 31/5/2024 có 31/31 tỉnh có báo cáo. Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các địa phương, Bộ Dân tộc và Tôn giáo báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg như sau:

Phần thứ nhất

**THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC
DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 39/2020/QĐ-TTg**

I. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI**1. Điều kiện tự nhiên và phân bố dân cư**

- Vùng đồng bào các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (*viết tắt là DTKK, KKĐT*) cư trú chủ yếu là núi cao, trung bình từ 600m (khu vực Kon Tum) - 1.500m so với mặt nước biển (vùng cao nguyên Bắc Hà, Đông Vần). Địa hình các khu vực này phổ biến là các dãy núi cao, thung lũng sâu, dốc đứng do bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn thường hay xảy ra lũ quét, lũ ống, lở đất. Khí hậu thời tiết khắc nghiệt...

- Hầu hết các thôn, bản đều xa thị trấn, thị tứ hay trung tâm phát triển. Khoảng cách đến trung tâm xã dao động trung bình từ 5 đến 25 km, cách trung tâm huyện từ 10 đến 70 km, giao thông đi lại rất khó khăn.

- Với tập quán lâu đời và thói quen sinh hoạt truyền thống, các dân tộc khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống chủ yếu ở địa bàn cư trú có điều kiện tự nhiên

khó khăn, giao thông đi lại không thuận lợi (các xã khu vực III, các thôn/bản đặc biệt khó khăn) thuộc địa bàn 31 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước và An Giang.

2. Đặc điểm kinh tế - xã hội¹

- Về cơ sở hạ tầng: Kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội thay đổi rõ rệt: 98,6% xã có đường ô tô đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt trung bình 89,5%; Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt trung bình 91,4%; số trạm y tế được xây dựng kiên cố đạt trung bình 95,7%; Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp đạt trung bình 98,9%. Tuy nhiên đường giao thông trong các thôn, bản chủ yếu là đường đất, đường dân sinh, đường rải đá cấp phối chỉ đảm bảo đi được trong mùa khô, mùa mưa bị sạt lở rất nghiêm trọng, thậm chí bị cô lập với khu vực xung quanh. Các công trình hạ tầng phục vụ đời sống dân sinh đã bị xuống cấp hoặc vẫn còn thiếu thốn...

- Về điều kiện sống: Theo tổng hợp báo cáo từ địa phương, tính đến 30/6/2023 các địa phương đã hỗ trợ được khoảng 489 hộ về đất ở; hỗ trợ cho khoảng 14.760 hộ thiếu đất sản xuất (trong đó hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 641 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 14.119 hộ); ước đến 31/12/2023 hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho khoảng 89.642 hộ. Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trung bình 94%. Tuy nhiên số nhà tạm, dột nát hiện còn khoảng 29%, đặc biệt là dân tộc Lô Lô ở Hà Giang, Chứt ở Quảng Bình, La Hủ ở Lai Châu

- Về tỷ lệ hộ nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 của hộ DTTS là 29%, cao hơn 3,3 lần so với mức chung của cả nước là 7,0%. Trong đó, các dân tộc thuộc nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù có tỷ lệ nghèo cao như: Si La 98%; La Hủ 96%; Mảng 79,5%; Lô Lô 74,03%; Chứt 66,8%. Tính đến 31/12/2024, tỷ lệ hộ nghèo DTTS giảm còn 12,55%, trung bình mỗi năm giảm 3-4%. Tuy nhiên, tìm hiểu đời sống cụ thể của từng dân tộc cho thấy: tỷ lệ nghèo của nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tuy có giảm, nhưng vẫn cao hơn so với các dân tộc khác: dân tộc Mảng ở Lai Châu có tỷ lệ nghèo 63%; ở Hà Giang: dân tộc Lô Lô có tỷ lệ nghèo 62,9%, Pà Thẻn 73,5%, Phù Lá 63,8%, Mông 47,2%; ở Nghệ An dân tộc Ô Đu có tỷ lệ nghèo là 50%, Kơ Mú 69%; ở Quảng Bình dân tộc Chứt có tỷ lệ nghèo là 66%; ở Quảng Trị dân tộc Tà Ôi có tỷ lệ nghèo là 52%.

Về Giáo dục: đến năm 2023 tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trung bình 94,9%; Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt trung bình 98,6%; Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường

¹ Số liệu trích dẫn từ báo cáo số 511/BC-CP ngày 4/10/2023 của Chính phủ; báo cáo của địa phương gửi UBND theo công văn số 455/UBND-DTTS ngày 22/3/2024 của Ủy ban Dân tộc.

đạt trung bình 95.8% Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường đạt trung bình 70.3%. Đặc biệt tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trung bình 92.1%. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*viết tắt là DTTS&MN*): Đạt trung bình 52.7%. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp có sự chênh lệch giữa nhóm dân tộc rất ít người so với các DTTS nói chung, đặc biệt, ở bậc trung học phổ thông như: La Hủ (21,3%); Phù Lá (29,5%); La Ha (35%); Mảng (38,8%); Lô Lô (34,3%).

- Về y tế: Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế đạt trung bình 91,9%; Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế đạt trung bình 90.6%; Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ) đạt trung bình 79,8%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đạt trung bình 15,8%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi đạt trung bình 21%.

Nếu như năm 2019: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi của dân tộc Lự là 76,85‰; Mảng: 71,82‰; SiLa 66,25‰; Cờ Lao là: 63,36‰ (cao gấp 2,5 lần bình quân của các DTTS và gấp 3 lần mức bình quân chung của cả nước, tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi mức chung toàn quốc là 22,12‰). Thì đến năm 2023, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm, đặc biệt là nhóm trẻ em dưới 1 tuổi. Cụ thể: tại Lai Châu, năm 2019 tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi dân tộc Dao là 43‰, dân tộc Hà Nhì là 24 ‰, Mông là 50‰. Đến năm 2023 tỷ lệ này đã giảm rõ rệt, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi dân tộc Dao là 19‰; dân tộc Hà Nhì là 23‰, Mông là 28‰. Tại Yên Bái: năm 2019 tỷ suất chết của dân tộc Khơ Mú là 47,62‰, đến năm 2023 giảm còn 0,0‰; tại Hà Giang, dân tộc Mông là 45‰ (2019) giảm còn 18‰ (2023).

3. Đặc điểm văn hóa - xã hội

a) Về hệ thống chính trị cơ sở

Hầu hết các thôn, bản đều có chi bộ, trưởng thôn, bản. Theo tổng hợp báo cáo của các địa phương năm 2023, trong số 28.538 người có uy tín trên phạm vi cả nước, trong đó có: 3.548 cán bộ hưu trí, 3.178 người là Trưởng thôn bản, 2.635 già làng, 1.526 Bí thư chi bộ thôn, 1.015 trưởng dòng họ hoặc tộc trưởng, 500 chức sắc trong các tôn giáo, 10.497 người là đảng viên và khoảng 10.000 người là các thành phần khác... Các DTTS đều có người có uy tín được bình chọn, trong đó các dân tộc: Tày, Thái, Mông, Mường, Khmer, Nùng, Dao, Hoa, Gia rai, Ê đê, Ba na.... có số lượng người có uy tín được bình chọn nhiều nhất; các DTTS rất ít người (gồm: La ha, Pà thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô lô, Mảng, Cờ lao, Bố y, Si la, Pu péo, Rơ măm, Brâu, Ô đù) có số lượng người uy tín được bình chọn ít nhất.

Về đội ngũ cán bộ là người DTTS: Tính đến tháng 10/2023, cán bộ, công chức, viên chức người DTTS của cả nước có 260.265 người/2.147.892, chiếm tỷ lệ 12% (ở địa phương là 250.875 người) so với tổng số biên chế được giao của

cả nước. Trong đó: CBCCV là Nữ người DTTS có 151.882 người, chiếm tỷ lệ 58% (ở địa phương là 147.286 người) so với tổng số cán bộ, công chức, viên chức người DTTS của cả nước; cán bộ, công chức, viên chức trẻ (dưới 40 tuổi) người DTTS có 132.769 người, chiếm tỷ lệ 51% (ở địa phương là 128.925) so với tổng số cán bộ, công chức, viên chức người DTTS của cả nước.

Số cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS giữ chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp chiếm tỷ lệ 17,2%. Riêng Quốc hội khóa XV có 89 đại biểu là người DTTS (tỷ lệ 17,84%), lần đầu tiên trong 15 nhiệm kỳ Quốc hội, tỷ lệ đại biểu Quốc hội trúng cử là người DTTS đạt 17,84% - cao nhất từ trước đến nay và đây cũng là lần đầu tiên Quốc hội nước ta có thêm đại diện của 02 DTTS rất ít người là Lự và Brâu. Trong tổng số 54 dân tộc, hiện nay chỉ còn 02 dân tộc là Ô Đu và Ngái là chưa có đại diện tham gia các khóa Quốc hội. Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII có 13 đồng chí là người DTTS (tỷ lệ: 6,5%).

b) Về an ninh, quốc phòng

Các dân tộc cư trú trên địa bàn rộng lớn trên tuyến biên giới, là những khu vực trọng yếu có vai trò rất quan trọng giữ vững an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia. Các thế lực thù địch dễ lợi dụng sự thiếu thông tin, nghèo đói về vật chất và tinh thần để lôi kéo, gây bất ổn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đưa văn hoá ngoại lai du nhập vào đời sống đồng bào nhằm làm biến dạng bản sắc truyền thống văn hoá tốt đẹp vốn có của các dân tộc.

c) Về văn hóa, thông tin

Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa truyền thống riêng biệt về phong tục, tập quán, lễ hội, trang phục và thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau....Do các dân tộc sống xen kẽ, đã tạo ra sự giao thoa ảnh hưởng lẫn nhau cả về văn hóa và ngôn ngữ, trang phục từ đó tạo nên sự đa dạng về văn hóa của vùng. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống được duy trì với các trò chơi dân gian như: Đẩy gậy, kéo co, ném phết...lễ hội Xên Pang A của người La Ha, Lễ hội ném còn của người Thái, Lễ hội nhảy lửa của người Pà Thẻn...các bản duy trì đội văn hóa, văn nghệ, câu lạc bộ truyền thống hoạt động thường xuyên phục vụ lễ hội và du lịch cộng đồng, góp phần bảo tồn văn hóa truyền thống. Các đội văn nghệ truyền thống hoạt động có hiệu quả, đạt trung bình 56,1%. Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt trung bình 92.8% .

Thực hiện Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc được chú trọng, tăng cả số lượng đài và thời lượng phát sóng. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC và đài phát thanh, truyền hình địa phương có đồng đồng bào DTTS đều phát chương trình bằng nhiều thứ tiếng dân tộc phù hợp với văn hóa vùng miền. Riêng kênh VTV5 Đài Truyền hình Việt Nam đã sản xuất, phát sóng 22 thứ tiếng DTTS. Vì vậy tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình đạt trung bình 94,9%; tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh đạt trung bình 94%.

Bên cạnh đó, công tác thông tin tuyên truyền qua các ấn phẩm báo chí rất

phong phú đa dạng: có gần 100 tờ báo viết, khoảng 200 trang thông tin điện tử cùng hàng triệu tờ báo/tạp chí của 18 ấn phẩm báo chí cấp không thu tiền ở vùng DTTS & MN đã góp phần truyền tải chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước đến với đồng bào DTTS và nâng mức hưởng thụ văn hóa của người dân.

Tuy nhiên do đời sống khó khăn, trình độ dân trí thấp, bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc như tiếng nói, các lễ hội, trang phục, ca hát, các tri thức bản địa đang bị mai một, giao thoa, xâm thực bởi văn hóa của các dân tộc khác có số dân lớn hơn trong vùng và có nguy cơ mất dần bản sắc văn hóa truyền thống. Đặc biệt, sự tiếp thu văn hóa, tri thức mới của lớp trẻ do thiếu định hướng và các điều kiện, cơ hội gìn giữ nên có xu hướng lãng quên và rời xa văn hóa gốc. Nhất là ở các cộng đồng nhỏ như Brâu, Rơ Măm, Ô Đu, La Ha...

Từ đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội và các yếu tố tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của nhóm dân tộc DTKK, KKĐT cho thấy: để thu hẹp khoảng cách phát triển so với các dân tộc khác và so với mặt bằng chung của cả nước, cần tiếp tục có chính sách đầu tư, hỗ trợ cho các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong những năm tới là hết sức cần thiết.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 39/2020/QĐ-TTg

1. Công tác chỉ đạo điều hành

a) Thuận lợi

- Ở cấp Trung ương

Thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg, Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc các địa phương thực hiện rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 theo các tiêu chí quy định tại Quyết định, cụ thể đã ban hành:

+ Công văn số 37/UBNDT-DTTS ngày 12/01/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Công văn số 187/UBNDT-DTTS ngày 27/02/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 442/UBNDT-DTTS ngày 19/4/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc hoàn thiện hồ sơ thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

Kết quả Ủy ban Dân tộc đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Từ danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025 tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I:

từ năm 2021 đến năm 2025 đã được triển khai cho các nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trọng tâm, trọng điểm, *tập trung cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất theo quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.*

- Ở địa phương

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã tập trung chỉ đạo quyết liệt các cơ quan chuyên môn làm công tác dân tộc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tiến hành việc rà soát xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 bảo đảm theo đúng tiến độ, quy định. Kết quả cụ thể: 30 tỉnh đã ban hành 77 văn bản chỉ đạo, điều hành liên quan đến việc triển khai Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg (*phụ lục số 01*).

Công tác rà soát các DTKK, KKĐT được tổ chức thực hiện theo kế hoạch từ cấp tỉnh, đến cấp huyện, cấp xã. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành tại các địa phương có sự chủ động và kịp thời trong triển khai các nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch công tác được phê duyệt, đặc biệt là sự vào cuộc của đội ngũ cán bộ không chuyên trách tại cấp cơ sở từ đó đề xuất danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 tại địa phương.

b) Khó khăn

- Việc triển khai chính sách trên địa bàn vùng DTTS&MN rộng, giao thông đi lại không thuận tiện, gây khó khăn trong công tác rà soát, đánh giá hộ dân tộc đạt tiêu chí theo quy định.

- Một số nội dung trong công tác rà soát số hộ theo quy định của tiêu chí chưa kịp thời và chất lượng chưa cao do công tác rà soát, báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí tại các địa phương phải thực hiện đến thôn, xã thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của công tác sáp nhập, chia tách địa giới hành chính, công tác luân chuyển cán bộ.

- Một số cấp ủy, chính quyền của địa phương chưa thực sự quan tâm tới việc đánh giá tiêu chí trong giai đoạn 2021 - 2025 và đề xuất tiêu chí cho giai đoạn 2026 - 2030, số liệu báo cáo còn rời rạc và thiếu so với yêu cầu đề ra. Hoặc một số tỉnh còn có cách hiểu khác nhau, chưa thống nhất trong việc xác định rõ hộ nghèo dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, hộ đạt tiêu chí trong danh sách theo Quyết định 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025, điều này gây khó khăn cho Ủy ban Dân tộc trong việc đánh giá, tổng hợp những phát sinh bất cập của thực tiễn.

2. Kết quả triển khai Quyết định 39/2020/QĐ-TTg

Qua hơn 3 năm thực hiện Quyết định 39/2020/QĐ-TTg, các chương trình, dự án, chính sách trên vùng đồng bào DTTS và miền núi và chính sách đối với

các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, đã đạt được kết quả như sau:

a) Về phạm vi địa bàn

Việc xác định phạm vi địa bàn có các DTKK, KKĐT thuộc 31 tỉnh được quy định tại Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg. Gồm “Các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ”. Phạm vi này làm cơ sở để thực hiện các chính sách hỗ trợ, đầu tư đối với các DTKK, KKĐT.

Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc tại Điều 53 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025. Các địa phương đã tiến hành rà soát DTKK, KKĐT sinh sống tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn được phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025.

Theo báo cáo đến 30/11/2024 của 31 địa phương, có 283.858 hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn/669.924 tổng số hộ DTTS (*phụ lục số 02*); có 3.733 hộ dân tộc KKĐT nghèo trên tổng số 9.390 hộ DTKK đặc thù (*phụ lục số 03*); sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn đạt tiêu chí theo Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg thuộc các địa phương sau:

- 32 DTKK có địa bàn sinh sống tập trung thành cộng đồng các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc 31 tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước và An Giang.

- 14 DTKKĐT có địa bàn sinh sống tập trung thành cộng đồng các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc tại 11 tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Cao Bằng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum.

b) Việc thực hiện các tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021 - 2025

Tại Điều 3 Quyết định 39/2020/QĐ-TTg quy định: DTKK là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 và đáp ứng 01 trong 3 tiêu chí:

- **Tiêu chí 1:** Có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn từ 1,5 lần trở lên so với bình quân

chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 DTTS; (tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của 53 dân tộc DTTS năm 2019 là 22,3%). Như vậy các dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo từ $1,5 \times 22,3\% = 33,45\%$ sẽ đáp ứng tiêu chí 1 (*phụ lục số 04*).

Năm 2019, trong tổng số 53 DTTS, có 24 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 30%, trong đó có 22 dân tộc tỷ lệ hộ nghèo cao hơn 1,5 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của 53 DTTS ($\geq 33.45\%$) và 15 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo rất cao, gấp hơn 2 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của các DTTS ($\geq 44,6\%$) như dân tộc: La Hủ (74,4%), Mảng (66,3%), Xinh Mun (65,3%), Chứt (60,6%), Co (57,1%), Ô Đu (56,7%), Bru Vân Kiều (56,0%), Cống (54,0%), Lô Lô (53,9%), Mông (52,6%), Kơ Mú (51,6%), Pà Thẻn (50,2%), La Ha (48,8%), Xơ Đăng (44,9%), Hà Nhì (44,8%), Raglay (44,5%), Mông (42,2%), Phù lá (40,3%), Cơ Tu (38,1%) Tà Ôi (35,4%), La Chí (35,3%), Kháng (35,0%) điều đó phản ánh cuộc sống của các DTTS đang còn gặp rất nhiều khó khăn.

Đây là tiêu chí quan trọng nhất để xác định các DTKK trong giai đoạn 2021 - 2025, là dân tộc có nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội, có tỷ lệ hộ nghèo cao, trình độ phát triển thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn, khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức thấp. Trong đó tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của 53 DTTS có tính tổng hợp để đánh giá mức độ khó khăn của dân tộc liên quan đến nhiều mặt của đời sống: về thu nhập và thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế (tiếp cận các dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế), giáo dục (trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em), nhà ở (chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người), nước sạch và vệ sinh (nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh), thông tin (sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin) để trên cơ sở đó tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo đối với nhóm DTKK.

Theo tiêu chí này có **28/53** dân tộc đáp ứng tiêu chí: La Hủ, Phù lá, Kháng, Hà Nhì, La Chí, Xinh Mun, Co, Cơ Tu, Kơ Mú, Bru Vân Kiều, Mông, Tà Ôi, Xơ Đăng, Raglay, Mông, Dao, Tày, Nùng, Sán Chay, Lào, Giẻ Triêng, Mường, Bana, Hrê, Chăm, Ê Đê, Cơ Ho, Mạ.

Năm 2024, bên cạnh một số dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo giảm hơn so với năm 2019 ở một số tỉnh như: dân tộc Kháng ở Lai Châu, Điện Biên (giảm 16,77%); dân tộc Xinh Mun ở Sơn La, Điện Biên (giảm 18.19%); dân tộc Co ở Quảng Nam, Quảng Ngãi (giảm 4,07%); dân tộc Kơ Mú ở Lai Châu, Nghệ An, Yên Bái, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa (giảm 2,74%); dân tộc Mông ở Đắk Nông, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bình Phước (giảm 17,05%); dân tộc Raglay ở Ninh Thuận, Khánh Hòa (giảm 6,49%).

Tuy nhiên, một số dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn 50% như: Mông 52,17%, Kơ Mú 56,03%, Bru Vân Kiều 54,79%, Xơ Đăng 51,65%, Tà Ôi 52,16%, Xinh Mun 51,40%, Co 56,03%, Dao 51,46%. Đặc biệt một số dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo tăng cao hơn so với năm 2019 như dân tộc: Phù Lá 38,23% (tăng 3,02%), La Chí 47,44% (tăng 4,15%), La Hủ 73,8% (tăng 2,44%), Hà Nhì 47,87% (tăng

7,91%), Tà Ôi 52,16% (tăng 10,14%), Cơ Tu 46,37% (tăng 8,93%).

Nguyên nhân tỷ lệ nghèo tăng: Do năm 2019 việc rà soát hộ nghèo được xác định theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, nhưng đến năm 2023 việc rà soát hộ nghèo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025: thu nhập chuẩn nghèo thay đổi từ 700.000đ/người/tháng ở khu vực nông thôn lên 1.500.000đ/người/tháng; 900.000đ/người/tháng ở khu vực thành thị lên 2.000.000đ/người/tháng.

Tiêu chí nghèo được áp dụng trong thực hiện nhiều chính sách đang triển khai trên địa bàn vùng DTTS&MN như: chính sách hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ tiền điện sử dụng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội; Hộ nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, được hỗ trợ 100% chi phí khám, chữa bệnh đúng tuyến; Hỗ trợ thực hiện miễn, giảm học phí, chế độ học tập cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo hộ cận nghèo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Chính sách ưu đãi về vốn vay từ Ngân hàng CSXH; hỗ trợ về sửa chữa, xây mới nhà ở; hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm...

Như vậy, tính đến thời điểm 30/11/2024, theo báo cáo của 31 tỉnh có DTKK tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg, có **19/32** dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn 33,45% (đáp ứng tiêu chí 1) gồm: La Hủ, Phù Lá, La Chí, Kháng, Hà Nhì, Xinh Mun, Co, Tà Ôi, Cơ Tu, Khơ mú, Bru-Vân Kiều, Raglay, Mông, Dao, Gié Triêng, Hrê, Ê Đê, Cơ Ho. Giảm 09 dân tộc so với năm 2019.

- **Tiêu chí 2:** Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 DTTS (tỷ lệ bình quân chung các DTTS năm 2019 là 19,1%). Như vậy các dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ $1,5 \times 19,1\% = 28,65\%$ sẽ đáp ứng tiêu chí 2. Tại thời điểm năm 2019, có **4/53** dân tộc đáp ứng tiêu chí 2 gồm: Hrê, Sán Chay, Xtiêng, Khmer (*phụ lục số 05*).

Đây là tiêu chí về giáo dục, phản ánh trình độ dân trí của mỗi dân tộc, tuy nhiên tình trạng không biết đọc, biết viết và không biết giao tiếp bằng tiếng phổ thông ở các DTTS còn khá cao, gần 20% người DTTS trên 15 tuổi không biết đọc, biết viết chữ phổ thông, điều đó đang là rào cản rất lớn trong tiếp cận văn hóa thông tin, khoa học kỹ thuật khi đồng bào DTTS chủ yếu sinh sống tại những địa bàn hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế kém phát triển và trở nên tụt hậu ở phía sau khá xa so với xu thế phát triển chung của cả nước. Bên cạnh đó, tỷ lệ người DTTS tốt nghiệp cao đẳng là 1,7%, đại học trở lên là 3,3%, còn khá thấp so với mức bình quân chung của cả nước.

So sánh tỷ lệ thất học giữa năm 2019 và năm 2024, tỷ lệ này có chiều hướng giảm rõ rệt ở các dân tộc như Phù Lá ở Hà Giang, Điện Biên, Lào Cai giảm 6,13%; La Chí ở Hà Giang, Lào Cai giảm 14,44%; Hà Nhì ở Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai giảm 15,02%; Co ở Quảng Nam, Quảng Ngãi giảm 14,48%; Tà Ôi ở Quảng Trị giảm 5,9%; Cơ Tu ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam giảm 6,28%; Khơ Mú ở Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa Nghệ An giảm 5,28%; Mnông ở Đắk Nông, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bình Phước giảm 12,02%; Raglay ở Ninh Thuận, Khánh Hòa giảm 13,63%; Xtiêng ở Bình Phước giảm 13,92%... Điều đó cho thấy vấn đề giáo dục, nhất là công tác xóa mù chữ chuẩn ở cấp độ 1 và cấp độ 2 được quan tâm, chú trọng. Công tác xóa mù chữ đối với đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có hiệu quả. Theo báo cáo của địa phương, đến năm 2023 có **02/32** dân tộc, gồm dân tộc Sán Chay và Khmer có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 28,65% (đáp ứng tiêu chí 2). Giảm 02 dân tộc so với năm 2019.

Tuy nhiên, một số dân tộc tại một số địa bàn lại có tỷ lệ không biết đọc, biết viết từ 15 tuổi trở lên tăng cao như: dân tộc Chăm ở Phú Yên: năm 2019 22,42%, năm 2024 tỷ lệ này tăng lên 31,31%; dân tộc Bru-Vân Kiều ở Thừa Thiên Huế: năm 2019 là 9,57%, năm 2023 tăng lên 12,64%; dân tộc Dao ở Thanh Hóa: năm 2019 là 6,42%, năm 2023 tăng lên 7,53%; dân tộc Ba Na ở Phú Yên: năm 2019 là 16,72%, đến năm 2023 tăng lên 63,10%.

Tỷ lệ không biết đọc, biết viết từ 15 tuổi trở lên cũng có sự khác biệt giữa các địa phương. Năm 2024 các dân tộc có tỷ lệ thất học $\geq 28,65\%$ như: Sán Chay ở Đắk Nông, Điện Biên, Cao Bằng là 36,88%; Ba Na ở Phú Yên 63,10%, Chăm ở Phú Yên 31,31%, Xinh Mun ở Sơn La 28,35%, Sán Chỉ ở Cao Bằng 38,69%, Mông 30,98%. Điều này cho thấy, sự tiếp cận với giáo dục còn chưa đồng đều giữa các dân tộc trong vùng, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ thất học còn cao ở một số dân tộc nói trên, trong đó rất cần sự hỗ trợ của nhà nước để đồng bào DTTS có cơ hội tiếp cận tri thức giáo dục, khoa học tiến bộ kỹ thuật, để phát triển sản xuất và nâng cao năng lực bản thân.

Hiện nay tiêu chí người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông đang được các địa phương áp dụng để thực hiện chính sách phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- **Tiêu chí 3:** Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 DTTS (tỷ lệ chung các DTTS năm 2019 là 22,13%). Như vậy có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn $1,5 \times 22,13\% = 33,2\%$ là đáp ứng tiêu chí 3 (*phụ lục số 06*).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong

của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh có thể thấy vấn đề chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại các vùng DTTS cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Cải thiện điều kiện, chất lượng sống, nâng cao tỷ lệ tiếp cận với chăm sóc y tế là cơ sở cơ bản để khắc phục và giảm thiểu tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tại các vùng đồng bào DTTS. Theo tiêu chí này có 07/53 dân tộc đáp ứng tiêu chí 3: Giáy, Lào, Gia Rai, Mông, Khơ Mú, Hà Nhì, Phù Lá.

Trên cơ sở báo cáo của các địa phương, so sánh tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi giữa năm 2019 và năm 2024, tỷ lệ này có nhiều thay đổi ở các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, một số tỉnh không còn tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi hoặc đã giảm rõ rệt: Thái Nguyên: dân tộc Mông tỷ lệ giảm từ 21,51 % xuống 17,02 %. Yên Bái: dân tộc Khơ mú, Giáy không còn tỷ lệ chết trẻ dưới 1 tuổi, tuy nhiên dân tộc Mông lại có tỷ lệ tăng từ 20,35 % lên 37,05 %. Thanh Hóa: cả 3 dân tộc không còn tỷ lệ chết trẻ dưới 1 tuổi. Ninh Thuận: dân tộc Raglay có tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi giảm đáng kể, từ 27,66 % xuống còn 2,1 %. Quảng Trị: tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc Bru-Vân Kiều giảm xuống còn gần một nửa so với năm 2019 từ 45,61% xuống 22,78%. Đắk Nông (có 8 dân tộc khó khăn: Mạ, Tày, Nùng, Dao, Ê Đê, Sán Chay, Mông; Mnông) thì có 6 dân tộc Mạ, Tày, Nùng, Dao, Ê Đê, Sán Chay không còn tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi. Dân tộc Mông có tăng nhẹ từ 5,01% lên 5,98%. Còn dân tộc Mnông tỷ lệ này giảm từ 0,83 % xuống 0,12%.

Cũng theo báo cáo của địa phương, tính đến thời điểm 30/11/2024, còn một số dân tộc tại một số tỉnh tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lại có chiều hướng tăng so với năm 2019 như: dân tộc La Chí tại Hà Giang tăng từ 8,33% (2019) lên 18,2% (2023); dân tộc La Hủ tại Lai Châu tăng từ 22,36% (2019) lên 42,12% (2023). Đặc biệt có sự tăng mạnh tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi của dân tộc Khơ mú tại Nghệ An từ 3,89% (2019) tăng lên 44,95% (2023), dân tộc Ê Đê tại Phú Yên từ 22,66% (2019) tăng lên 27,59% (2023), dân tộc Mông tại Yên Bái từ 20,35% (2019) tăng lên 37,05% (2023), dân tộc Kháng tại Sơn La từ 28,57% (2019) tăng lên 44,25% (2023), dân tộc Xơ Đăng ở Quảng Ngãi từ 23,87% (2019) tăng lên 32,89% (2023), dân tộc Tày ở Gia Lai từ 40,82% (2019) tăng lên 95,24 % (2023).

Trong 32 DTKK thì có 18 dân tộc: La Chí, Mnông, Dao, Kháng, Khơ mú, La Hủ, Co, Xơ Đăng, Gia Rai, Xinh Mun, Cơ Tu, Xtiêng, Gié Triêng, Mường, Hrê, Cơ Ho, Khmer có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đến nay tăng hơn so với năm 2019. Sự tăng giảm không đồng đều giữa các địa phương với nhau, giữa dân tộc này với dân tộc khác trong cùng một tỉnh cho thấy vấn đề tiếp cận, chăm sóc sức khỏe đối với bà mẹ mang thai trước, trong và sau sinh, cũng như đối với trẻ em vẫn còn bị thiếu hụt và hạn chế.

Hiện nay tiêu chí này được triển khai áp dụng một số chính sách liên quan đến phát triển dân số và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội hằng năm của tỉnh, chỉ tiêu ngành y tế tại Quyết định số 1493/QĐ-TTg ngày 10/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình “Can thiệp giảm tử vong trẻ em

dưới 5 tuổi đến năm 2030”.

Tính đến thời điểm 30/11/2024, có **07/32** DTKK có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 33,2% gồm: La Hủ, Hà Nhì, Co, Khơ mú, Bru Vân Kiều, Gia rai, Giẻ Triêng. So với năm 2019, số dân tộc đáp ứng tiêu chí 3 không giảm. Còn lại 25/32 dân tộc đều có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi thấp hơn 33,2%.

Như vậy, sau khi rà soát đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác định DTKK, KKĐT giai đoạn 2021-2025 đến thời điểm 30/11/2024 (*tại Phụ lục số 02*) có kết quả như sau:

+ Có 07/32 dân tộc đáp ứng cả 02 tiêu chí quy định tại Quyết định 39/QĐ-TTg, gồm: La Hủ, Co, Khơ mú, Hà Nhì, Bru-Vân Kiều, Sán Chay, Giẻ Triêng.

+ Có 14/32 dân tộc đáp ứng 01 tiêu chí quy định tại Quyết định 39/QĐ-TTg, gồm: Phù Lá, La Chí, Kháng, Xinh Mun, Tà Ôi, Cơ Tu, Raglay, Mông, Gia Rai, Dao, Hrê, Ê Đê, Cơ Ho, Khmer. Trong đó chủ yếu 12/14 dân tộc là đáp ứng tiêu chí hộ nghèo; còn lại đáp ứng tiêu chí không biết đọc biết viết tiếng Việt có 01 dân tộc Khmer; đáp ứng tiêu chí chết trẻ em dưới 1 tuổi có 01 dân tộc Gia Rai.

+ Có 11/32 dân tộc không đáp ứng được tiêu chí nào theo quy định tại Quyết định 39/QĐ-TTg gồm: Mnông, Xơ Đăng, Xtiêng, Nùng, Tày, Lào, Giáy, Mường, Ba Na, Chăm, Mạ.

Như vậy các DTKK theo tiêu chí tại Quyết định số 39/QĐ-TTg (đáp ứng 01 trong 03 tiêu chí) thì có **11** dân tộc đến thời điểm 30/11/2024 sẽ không còn là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, đó là Mnông, Xơ Đăng, Xtiêng, Nùng, Tày, Lào, Giáy, Mường, Ba Na, Chăm, Mạ.

c) Việc thực hiện tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù

Tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg gồm 14 dân tộc có dân số dưới 10.000 người: Brâu, Rơ Măm, Ô Đu, Si La, Pu Páo, Cống, Mảng, Lự, Bố Y, Cờ Lao, Pà thên, Lô Lô, Chứt, La Ha đã được phê duyệt tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với dân tộc Ngái có dân số dưới 10.000 người nhưng là dân tộc phát triển cả về kinh tế, giáo dục, sống chủ yếu ở vùng Trung du Bắc bộ, không còn nằm trong phạm vi địa bàn, thôn đặc biệt khó khăn, nên không thuộc các dân tộc đặc thù cần đầu tư theo Quyết định 1227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tiêu chí này quan tâm đến mức suy giảm số lượng và chất lượng dân số của một số DTTS rất ít người nhằm đầu tư, hỗ trợ để tăng số lượng và chất lượng dân số khắc phục tình trạng suy giảm dân số, mai một bản sắc văn hóa truyền thống, tiếng nói, chữ viết và nguy cơ suy giảm giống nòi.

Theo số liệu báo cáo của 11 tỉnh có 14 DTKKĐT sống tập trung tại xã khu vực III và thôn ĐBKK; tính đến 30/11/2024 có đến 64% số dân tộc có khó khăn đặc thù có tỷ lệ hộ nghèo tăng (*phụ lục số 07*), cụ thể như sau:

- Có 04/14 (chiếm 28,5%) DTKKĐT có tỷ lệ hộ nghèo giảm so với năm 2019 gồm: La Ha, Pà Thên, Chứt, Rơ Măm; trong đó có 02 dân tộc có tỷ lệ hộ

nghèo giảm trên 10% như La Ha giảm 26%, Chút giảm 16%; còn lại dân tộc Pà Thẻn và Rơ Măm tỷ lệ hộ nghèo giảm lần lượt là 4% và 5%.

- Có 09/14 (chiếm 64,3%) DTKKĐT có tỷ lệ hộ nghèo tăng so với năm 2019 gồm: Cống, Mảng, Lự, SiLa, Lô Lô, Cờ Lao, Bô Y, Pu Péo, Ở Đu; trong đó tăng trên 10% có dân tộc Lự tăng 12%; Cờ Lao tăng 10%, còn lại 7/14 dân tộc có tỷ lệ tăng từ 01% đến 6%.

Như vậy hiện nay tỷ lệ nghèo của các DTKKĐT vẫn còn tăng ở phần đông các dân tộc, chỉ có 1/3 số dân tộc có tỷ lệ nghèo giảm nhưng giảm không đáng kể. Riêng dân tộc Brâu có trong danh sách DTKKĐT tại Quyết định 1227/QĐ-TTg nhưng hiện tại sống tập trung tại xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, một xã biên giới khu vực I của tỉnh Kon Tum (không phải là xã khu vực III) nên không đáp ứng tiêu chí của DTKKĐT.

Việc thực hiện tiêu chí xác định DTKKĐT được quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, chủ yếu để triển khai chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tại Tiểu dự án 1, Dự án 9 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia vùng DTTS&MN, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Trong đó tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, trạm... tại các thôn, đặc biệt khó khăn và có hộ dân tộc có khó khăn đặc thù đạt tỷ lệ từ 15% trở lên trong tổng số hộ DTTS trong thôn.

d) Việc thực hiện quy trình thủ tục xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

- Ưu điểm: Quy trình thủ tục xác định DTKK, KKĐT tại địa phương được thực hiện qua 4 cấp từ cấp xã đến cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương.

+ Tại trung ương: Ủy ban Dân tộc đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát các số liệu điều tra thực trạng kinh tế xã hội 53 DTTS năm 2019 theo các tiêu chí quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025).

+ Tại địa phương: Căn cứ danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 được quy định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã chỉ đạo cấp huyện, cấp xã, rà soát, tổng hợp, báo cáo số liệu của các dân tộc sinh sống ở các thôn, đồng thời tiến hành kiểm tra, xác minh và lập đề nghị gửi Ủy ban Dân tộc thẩm định, quyết định công nhận dân tộc thuộc nhóm còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 của các địa phương. Cụ thể:

. Đối với cấp xã: Đã tổ chức rà soát, tổng hợp tất cả các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù đến từng thôn, bản và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện theo hướng dẫn để tổng hợp.

. Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo rà soát, kiểm tra, tổng hợp các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của từng xã thuộc huyện và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

. Đối với cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ tổng hợp các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của từng huyện thuộc tỉnh theo quy định gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp, thẩm định.

- Hạn chế:

+ Danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và dân tộc có khó khăn đặc thù tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt không gắn với địa bàn chi tiết của từng tỉnh nên trong quá trình rà soát xác định đối tượng các địa phương gặp nhiều lúng túng, hoặc có cách hiểu khác nhau về việc tổng hợp các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, cho rằng cứ dân tộc thuộc danh sách tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg đều được coi là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn của địa phương mà không tính đến tiêu chí sống tập trung theo địa bàn, tỷ lệ hộ nghèo, không biết đọc biết viết tiếng Việt². Vì vậy, việc rà soát, tổng hợp phải điều chỉnh số liệu nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ chung của công tác báo cáo.

+ Việc tổng hợp số liệu hộ nghèo, người không biết đọc biết viết tiếng Việt và số liệu chết trẻ em dưới 1 tuổi gặp khó khăn, do số liệu được thu thập tới từng thôn, bản nên tiến độ bị chậm rất nhiều so với yêu cầu như các tỉnh: An Giang, Đắk Lắk, Kon Tum, Bình Phước, Quảng Nam, Bình Định, Hà Tĩnh. Rất ít địa phương gửi báo cáo đúng hạn. Số liệu thống kê một số tỉnh thiếu độ tin cậy; số liệu cột thống kê thời điểm 31/12/2019 cơ bản không khớp với số liệu đã gửi báo cáo trung ương (Ủy ban Dân tộc) thẩm định năm 2021 (số liệu tiêu chí tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi có kết quả đáng nghi ngờ, có đến 18/32 dân tộc có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tăng so với năm 2019 trong khi hiện nay các chính sách chăm sóc, hỗ trợ bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 01 tuổi luôn được quan tâm đến từng thôn, bản; hơn nữa khi làm việc trực tiếp qua khảo sát tại địa bàn thì số liệu này, Sở Y tế tỉnh chưa thống nhất số liệu báo cáo của Ban Dân tộc).

3. Kết quả áp dụng Quyết định 39/2020/QĐ-TTg trong triển khai thực hiện chính sách, chính sách dân tộc giai đoạn 2021 - 2025

a) Chính sách do trung ương ban hành

Từ các tiêu chí xác định các DTKK, KKĐT giai đoạn 2021 - 2025 các địa phương đã triển khai các chính sách có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến các tiêu chí cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững³:

² Kon Tum, Đắk Lắk, An Giang;

³ Số liệu được trích từ báo cáo số 176/BC-LĐTBXH ngày 22/12/2023 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Thực hiện Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, ngày 18/01/2022 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 90/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025. Chương trình được triển khai trên địa bàn 63 địa phương với 7 Dự án, tiểu dự án thành phần.

Đối tượng của Chương trình: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi cả nước; người dân và cộng đồng trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo; huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã an toàn khu, xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN.

+ Tính đến thời điểm năm 2022: Tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1-1,5%/năm; Tỷ lệ hộ nghèo DTTS năm 2022 là 21,02%, giảm 4,89% (năm 2021 là 25,91%), Tỷ lệ hộ nghèo trên 74 huyện nghèo là 38,62% (giảm 6,35%).

Năm 2023: tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2023 còn 2,93%, (giảm 1,1%); tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 33% (giảm 5,62%); Tỷ lệ hộ nghèo DTTS còn khoảng 17,82% (giảm 3,2%);

Năm 2024: tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2024 còn 1,93%, (giảm 1%); tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn 24,86% (giảm 8,14%); Tỷ lệ hộ nghèo DTTS còn khoảng 12,55% (giảm 5,27%), đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao;

+ Kết quả thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ bước đầu đã đạt được những kết quả tích cực. Một số kết quả cụ thể đã đạt được trong tổ chức thực hiện các dự án thành phần như sau:

. Đầu tư là 1.610 công trình đầu tư về giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế cho các huyện nghèo, 182 công trình cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

. Hỗ trợ thực hiện 1.684 dự án giảm nghèo với trên 14.496 hộ tham gia, hơn 500 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả cho khoảng 15.000 người. Hỗ trợ 12.877 căn nhà cho hộ nghèo, trong đó xây mới là 9.598 căn, sửa chữa là 3.279 căn.

. Đào tạo kỹ năng nghề cho khoảng 88.218 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; 146 cơ sở, huyện được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo nghề, xây dựng 39 bộ chuẩn về giáo dục nghề nghiệp; hỗ trợ đi làm việc nước ngoài cho khoảng 10.290 người lao động; hỗ trợ tìm việc làm cho 20.000 người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn và đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cho 15 trung tâm dịch vụ việc làm, có khoảng 12.730 người lao động và thân nhân được tư vấn để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

. Tập huấn cho khoảng 2.000 lượt cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông, thiết lập mới 03 cụm thông tin điện tử tại cửa khẩu, biên giới, 98 đài truyền thanh xã ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các địa phương đã thực hiện sản xuất và phát sóng hơn 25.349 chương trình phát thanh, 11.747 chương trình truyền hình; 748 ấn phẩm báo in với số lượng phát hành hơn 20.761.960 tờ; sản xuất và đăng tải hơn 86.769 bài viết chuyên sâu, tin, ảnh minh họa, 1.994 file điện tử, 426 các sản phẩm truyền thông khác trên báo điện tử; sản xuất hơn 28.545 sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội; 493 Video clip và 76.710 tờ rơi, áp phích; tổ chức đào tạo hơn 38.826 cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở ... để thông tin, tuyên truyền đến các đối tượng thụ hưởng của Chương trình nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thông tin của người dân cả nước, nhất là người dân ở vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo.

. Năm 2023, tỷ lệ trẻ được uống vitamin A và tẩy giun đạt trên 90%. Cung cấp đa vi chất cho 46.402 phụ nữ có thai và nuôi con bú tại 1089 xã của chương trình (tổng số 8.454.180 viên), cấp phát 11.139.000 viên vitamin A 200.000 đơn vị và 1.479.000 viên vitamin A 100.000 đơn vị cho trẻ 6-59 tháng tuổi. Tổ chức các hoạt động truyền thông theo hướng dẫn của Bộ Y tế, các sự kiện truyền thông nhân ngày Vi chất dinh dưỡng, Tuần lễ Dinh dưỡng và Phát triển.

Nhìn chung Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 bước đầu đã góp phần thúc đẩy thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1-1,5%/năm, tỷ lệ hộ nghèo DTTS giảm trên 3%/năm (riêng các huyện nghèo, giảm tỷ lệ nghèo từ 4-5%/năm). Chương trình tập trung hỗ trợ người nghèo, người dân sinh sống vùng nghèo, vùng khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, có việc làm, sinh kế bền vững và nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các địa bàn nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn góp phần giảm nghèo bền vững, giữ vững an ninh chính trị ở các địa bàn khó khăn, trọng yếu trên phạm vi cả nước.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025 ⁴:

Thực hiện Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, ngày 14/10/2021 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 1719/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Chương trình được triển khai trên địa bàn 53 tỉnh với 10 dự án, 14 tiểu dự án và các nội dung chính sách thành phần.

Đối tượng của Chương trình gồm: Xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN; Hộ gia đình, cá nhân người DTTS; Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh

⁴Số liệu trích dẫn từ báo cáo số 511/BC-CP ngày 4/10/2023 của Chính phủ; báo cáo của địa phương gửi UBND theo công văn số 455/UBND-DTTS ngày 22/3/2024 của Ủy ban Dân tộc.

thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn.

Địa bàn thực hiện: Chương trình thực hiện ở địa bàn xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN.

Kết quả thực hiện (tính đến 30/11/2024):

+ Các địa phương đã hỗ trợ được khoảng 489 hộ về đất ở; hỗ trợ cho khoảng 14.760 hộ thiếu đất sản xuất (trong đó hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 641 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 14.119 hộ); hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho khoảng 89.642 hộ. Đã khởi công được khoảng 116 dự án bố trí ổn định dân cư, trong đó đã có khoảng 29 dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng.

+ Xây dựng 06 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị với 139 hộ là hộ hội viên nông dân người DTTS nghèo được thụ hưởng dự án tại các tỉnh: Yên Bái, Nghệ An, Lào Cai, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Hòa Bình. Đã triển khai 445 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị⁵, 402 mô hình phát triển sản xuất cộng đồng; 249 mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh tại vùng đồng bào DTTS&MN⁶; tổ chức 52 sự kiện kết nối tiêu thụ, các phiên chợ văn hóa, các lễ hội gắn thương mại với du lịch, các sự kiện quảng bá, giới thiệu các sản phẩm; Tổ chức 35 Hội nghị tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại với sự tham gia của trên 1.400 người. Triển khai 80 mô hình phát triển kinh tế xã hội - bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN, hỗ trợ 5.448 hộ dân thụ hưởng dự án (gồm 4.495 hộ nghèo, 781 hộ cận nghèo, 172 hộ mới thoát nghèo), tỷ lệ hộ gia đình người DTTS tham gia dự án, mô hình phát triển chăn nuôi, trồng trọt là 98%.

+ Đã triển khai thực hiện khoảng 4.948 công trình trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó: 163 công trình đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã; xây mới 47, sửa chữa 67 công trình chợ; 1.717 công trình đường giao thông thôn, bản; 37 công trình cầu giao thông nông thôn; 97 công trình trường học; 315 công trình thủy lợi; 40 công trình điện nông thôn; xây dựng 03 nhà hỏa táng; 302 nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng thôn, bản; xây mới 23, sửa chữa 21 trạm y tế; 34 công trình nước sinh hoạt...; duy tu, bảo dưỡng trên 200 công trình.

+ Hoạt động xóa mù chữ cho người dân ở vùng đồng bào DTTS&MN đã triển khai hoàn thành 90% khối lượng công việc năm 2022. Đã thực hiện bồi dưỡng kiến thức dân tộc 52.052 người: 73 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc, 42 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc cho 10.174 cán bộ, chiến sỹ, công chức quốc phòng công tác, làm việc tại vùng; 14 lớp bồi dưỡng tiếng DTTS với 679 học viên; hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng của Chương trình khoảng 64.195 người. Tổ chức 1.645 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai

⁵ Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Cao Bằng, Phú Thọ, Nghệ An, Thanh Hóa...

⁶ Hà Giang, Hòa Bình, Phú Thọ, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Lai, Kon Tum, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng...

Chương trình ở các cấp cho 83.914 lượt người.

+ Tổ chức bảo tồn các lễ hội truyền thống tiêu biểu các DTTS tại địa phương: Lào Cai, Thanh Hóa, Hà Giang, Phú Thọ... xây dựng 08 mô hình bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch; Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho 31 Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn vùng đồng bào DTTS&MN của 06 tỉnh khu vực miền núi phía Bắc: Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái và Sơn La.

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho 16 trung tâm Y tế huyện, bệnh viện huyện thuộc vùng đồng bào DTT&MN, thuộc 12 tỉnh (Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Bắc Cạn, Điện Biên, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Quảng Nam); tổ chức lớp tập huấn cung cấp kiến thức, kỹ năng tuyên truyền cho 51/51 Sở Y tế, Chi cục Dân số tỉnh và 359 Trung tâm y tế tuyến huyện. Thành lập được 3.535/9.000 tổ truyền thông cộng đồng với sự tham gia của 5.685 thành viên, tư vấn cho trên 1.100 phụ nữ, trẻ em trên địa bàn vùng DTTS&MN; thành lập 550/1800 câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thanh đôi”; tổ chức 68/600 cuộc tập huấn hướng dẫn giám sát, đánh giá về bình đẳng giới cho trên 4.400 cán bộ các cấp; thực hiện được 1.985 hoạt động hỗ trợ nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN.

+ Đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù: đã hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào cho 703 hộ. Tổ chức gần 20 lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu tại thôn, bản: 12 lớp; Khôi phục và bảo tồn 61 bộ nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu, nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống. Phục dựng bảo tồn 30 lễ hội truyền thống tiêu biểu; Thành lập và duy trì hoạt động 52 đội văn nghệ tại thôn, bản. Tư vấn dinh dưỡng cho 462 phụ nữ mang thai; Hỗ trợ 326 phụ nữ mang thai được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến; Hỗ trợ 256 phụ nữ sinh con đúng chính sách dân số; Hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ: 1621 trẻ.

+ Tiến hành các hoạt động biểu dương tôn vinh cho 9.401 người có uy tín; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho trên 151.564 lượt người về các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước; các hoạt động trợ giúp pháp lý cho trên 42.000 lượt người.

Nhìn chung Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN đã đáp ứng đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Đầu tư công; phạm vi địa bàn, mục tiêu, nguyên tắc cơ bản, nội dung, sự phù hợp về nguồn vốn đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội. Bằng sự nỗ lực và tính chủ động của nhiều địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện, lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh, một số chỉ tiêu ước đến 31/12/2023 hoàn thành, vượt mục tiêu kế hoạch được giao. Đây là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo cho người dân và địa phương.

b) Chính sách do địa phương ban hành

Một số địa phương đã ban hành chính sách đặc thù của tỉnh đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Tại Đắk Nông: đã thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo trên địa bàn; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các ngân hàng thương mại cho các hộ gia đình đồng bào DTTS tại chỗ dân tộc M'Nông; dân tộc Mạ; dân tộc Ê Đê), chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn.

- Tại Ninh Thuận: thực hiện chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí; chính sách hỗ trợ chi phí học tập thuộc diện nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (dân tộc Răglai) đang theo học tại các Trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học trên toàn quốc; chính sách xét tuyển vào các Trường Dân tộc nội trú huyện, tỉnh và các Trường Dự bị Đại học Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh; chính sách BHXH cho vùng đặc biệt khó khăn;

- Tại Lai Châu: triển khai chương trình phát triển Sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045, Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030, Đề án “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030, Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

QUYẾT ĐỊNH SỐ 39/2020/QĐ-TTg

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Việc triển khai thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg là cơ sở quan trọng để xác định đối tượng các dân tộc có điều kiện kinh tế - xã hội thuộc DTKK và dân tộc có dân số dưới 10.000 người cần được quan tâm, hỗ trợ trong thực hiện các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; thực hiện đúng chủ trương tập trung thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ cho các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, giải quyết các vấn đề cấp bách trong vùng đồng bào DTTS.

Đối tượng được hưởng lợi từ chính sách này là các hộ nghèo thuộc nhóm DTTS còn gặp nhiều khó khăn, điều kiện sống còn nhiều thiếu thốn, cần được Đảng và Nhà nước quan tâm hỗ trợ tạo điều kiện để nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân. Vì vậy, đây là chính sách hết sức đúng đắn, mang tính nhân văn sâu sắc, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với các DTTS còn nhiều khó khăn, nhằm tạo điều kiện và giúp đồng bào DTTS nghèo tiếp cận nguồn vốn, cách thức làm ăn để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần xóa đói, giảm nghèo nhanh, bền vững.

II. ĐÁNH GIÁ ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ TRONG THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 39/2020/QĐ-TTg

1. Ưu điểm

a) Về đối tượng: Cơ bản xác định đúng các đối tượng DTKK, có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất trong các DTTS, mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản còn nhiều hạn chế cần sự quan tâm, hỗ trợ để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo đúng tinh thần của Nghị quyết 120/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội.

b) Về địa bàn

+ Các DTKK, KKĐT sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, nên thuận lợi cho việc triển khai chính sách trên toàn vùng, đầu tư, hỗ trợ những nội dung cấp thiết đối với từng địa phương, từng dân tộc.

+ Bao gồm các thôn bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III thuộc vùng đồng bào DTTS, nơi có tỷ lệ số hộ DTTS trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên, theo đúng quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025.

c) Về tiêu chí

- Các tiêu chí được quy định tại Quyết định 39/2020/QĐ-TTg trong quá trình triển khai thực hiện tương đối phù hợp với tình hình thực tiễn, tạo điều kiện thuận tiện khi áp dụng các tiêu chí để triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Các tiêu chí thực hiện cơ bản phản ánh toàn diện những mặt khó khăn nhất của đồng bào DTTS cần được quan tâm hỗ trợ các chính sách, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đồng bào dân tộc khó khăn chủ động phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, xóa đói giảm nghèo.

- Các tiêu chí có tính tổng hợp, có thể đo đếm, định lượng được để xác định, lựa chọn đối với các DTKK, KKĐT. Việc rà soát kết quả hộ nghèo hàng năm cũng là căn cứ để tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách đối với các DTKK.

- Các tiêu chí xác định các DTKK, đặc biệt là tiêu chí số tỷ lệ nghèo đa chiều với 12 chỉ tiêu thiếu hụt dịch vụ cơ bản xã hội đã gần như đánh giá được sự khó khăn của đồng bào DTTS. Việc rà soát kết quả hộ nghèo hàng năm cũng là căn cứ để tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách đối với các DTKK.

2. Hạn chế

a) Về đối tượng địa bàn

- Theo quy định DTKK, KKĐT phải sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, vẫn còn bộ phận hộ dân tộc còn gặp nhiều khó khăn đang sinh sống xen kẽ tại một số bản thuộc xã khu vực III, II, I, không sinh sống tập trung thành

cộng đồng hoặc có tên trong danh sách DTKK, KKĐT theo Quyết định 1227/QĐ-TTg nhưng lại không nằm trong địa bàn các xã khu vực III, hay thôn bản đặc biệt khó khăn nên không được hưởng chính sách, tạo ra sự so sánh giữa cùng 1 dân tộc trên địa bàn các xã thuộc cùng một huyện, hoặc giữa huyện này với huyện kia.

- Việc tiếp cận theo địa bàn xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn dẫn đến một số hộ dân tộc đáp ứng đủ tiêu chí xác định DTKK (có tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất học, tỷ suất chết trẻ cao) và DTKKĐT (có số dân dưới 10.000 người) nhưng không đáp ứng được yếu tố địa bàn (thuộc thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III) nên không được hưởng chính sách ưu tiên cho nhóm DTKK, KKĐT.

b) Về tiêu chí

- Tại tiêu chí thứ 2: Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 DTTS. Đây là tiêu chí cần được rà soát đánh giá tổng hợp hàng năm, nhưng hiện nay các địa phương chỉ có số liệu thống kê xóa mù chữ ở cấp độ 1- tức là mức độ chưa hoàn thành lớp 3 và xóa mù chữ ở cấp độ 2 – tức là chưa hoàn thành lớp 5. Theo đánh giá của chương trình phổ thông, việc học sinh hoàn thành chương trình học lớp 3 tức là đã đọc thông, viết thạo. Do việc đánh giá tiêu chí này chưa có sự thống nhất về nội dung giữa Ủy ban Dân tộc và Bộ Giáo dục đào tạo nên gây khó khăn cho địa phương trong quá trình triển khai đánh giá tới cấp cơ sở tại thôn bản.

- Tại tiêu chí thứ 3: tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 DTTS phải được tổng hợp từ thôn bản, trạm y tế xã thống kê, đánh giá hàng năm. Tuy nhiên trong quá trình triển khai, địa phương nào có sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương, đặc biệt là Sở Y tế thì làm tốt nhưng địa phương nào thiếu sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương, thì không thống kê, rà soát hoặc đánh giá. Do đó số liệu tổng hợp chưa sát với thực tế, độ tin cậy không cao.

c) Về danh sách DTKK, KKĐT

Tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cả nước có 32 DTKK và 14 DTKKĐT giai đoạn 2021 - 2025 nhưng chưa chi tiết thành phần dân tộc với địa bàn của từng tỉnh nên gây khó khăn cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Một số địa phương có những hiểu lầm về DTKK, cho rằng trên địa bàn cứ có dân tộc thuộc Quyết định số 1227/QĐ-TTg là thuộc DTKK và mà không tính đến các tiêu chí quy định tại Quyết định 39/2020/QĐ-TTg.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Đây là lần đầu tiên thực hiện tiêu chí xác định DTKK, KKĐT trên phạm

vi cả nước, nên việc triển khai thực hiện vẫn có nhiều lúng túng, chậm trễ nhất là từ cơ sở trong việc thống kê, rà soát các tiêu chí gắn với từng dân tộc, từng địa bàn từ thôn, bản lên.

- Tiêu chí xác định DTKK, KKĐT liên quan đến nhiều văn bản quy định về địa bàn như Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 và Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 thì mới xác định đúng được nhóm DTKK, KKĐT tại địa bàn, trong khi đó đội ngũ làm công tác dân tộc tại cơ sở mỏng, cán bộ cấp xã, thôn phải làm công tác kiêm nhiệm, luân chuyển do chia tách sáp nhập, nên việc thống kê rà soát gặp nhiều khó khăn.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Các chỉ tiêu liên quan đến nhiều ngành: Y tế, Giáo dục, Lao động - Thương binh và Xã hội, công tác phối hợp rà soát đôi lúc chưa nhịp nhàng, chặt chẽ ảnh hưởng đến tiến độ thống kê, rà soát.

- Công tác theo dõi đánh giá việc thực hiện các tiêu chí, nhất là tiêu chí (2) và tiêu chí (3) không được đánh giá thường xuyên, hàng năm, dẫn đến khi cần phải báo cáo đột xuất theo chuyên đề gặp nhiều khó khăn.

4. Một số vấn đề đặt ra đối với việc xây dựng tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

a) Về tiêu chí: Cần xây dựng bộ tiêu chí theo từng nhóm (Nhóm các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và nhóm các dân tộc có khó khăn đặc thù) đảm bảo tính khoa học, toàn diện, khả thi trong tổ chức thực hiện, đáp ứng yêu cầu chính sách cho giai đoạn 2026-2030. Bộ tiêu chí cần phải dễ tổng hợp; mang tính đại diện cao và được cập nhật đo lường hàng năm.

b) Về danh sách các DTKK, KKĐT: Danh sách phải được địa phương rà soát đảm bảo đúng tiêu chí quy định và phải gắn với từng địa bàn (thôn/ bản, xã, huyện, tỉnh) để các địa phương thuận tiện trong quá trình triển khai thực hiện chính sách.

Phần thứ ba
ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH
DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN,
CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Kiên trì, nhất quán trong thực hiện chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ, đảm bảo ổn định, phát triển và hội nhập.

- Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN là đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho phát triển bền vững, đảm bảo tính phù hợp, công khai

dân chủ phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào gắn liền với xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là đồng bào DTTS; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc nâng cao hiệu quả phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới; nâng cao mặt bằng dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm đạt được mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

- Kiên trì thực hiện mục tiêu phát triển các DTKK, KKĐT giai đoạn 2026 - 2030 theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội.

2. Mục tiêu

Xây dựng tiêu chí làm cơ sở để xác định đối tượng, phạm vi thực hiện các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, đặc biệt trong Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030 đảm bảo đầu tư trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả.

Tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013, Nghị quyết của Quốc hội về lĩnh vực công tác dân tộc; quy phạm hóa các văn bản, chính sách để khắc phục những hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nội dung không còn phù hợp của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Việc ban hành Quyết định về tiêu chí xác định các DTKK, KKĐT giai đoạn 2026 - 2030 là cơ sở pháp lý để tiếp tục thực hiện chính sách dân tộc trong giai đoạn 2026 - 2030. Tiêu chí có tính tổng hợp, có thể đo đếm, định lượng để lựa chọn đánh giá sát được mức độ khó khăn của từng dân tộc.

Ưu tiên nguồn lực đầu tư, hỗ trợ cho nhóm DTKK, KKĐT, đồng thời đánh giá hiệu quả đầu tư, hỗ trợ trong việc thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2026 - 2030.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi: Vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2030.

3. Đối tượng

Về đối tượng thực hiện là các dân tộc thiểu số sinh sống ổn định tại các xã; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc,... (gọi chung là thôn) vùng đồng bào DTTS&MN.

- Lý do đề xuất: Đây là điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo thực hiện chính sách có trọng tâm, trọng điểm, tập trung ưu tiên hỗ trợ cho các DTKK, KKĐT. Tại khoản b, mục 3 của Nghị quyết 88/2019/QH14 của Quốc hội quy định đối tượng điều chỉnh gồm: “xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ gia đình, cá

nhân người DTTS”. Như vậy ở đây có 2 vấn đề thuộc đối tượng điều chỉnh: một là vấn đề địa bàn vùng DTTS & MN; hai là vấn đề hộ gia đình, cá nhân người DTTS.

+ Đối với vấn đề địa bàn: Mục tiêu cần giải quyết trong xác định DTKK, KKĐT giai đoạn 2026-2030 là xác định được mức độ khó khăn của các dân tộc sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN, tập trung đến yếu tố con người của dân tộc, cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân người DTTS. Còn nội dung đầu tư, hỗ trợ đối với địa bàn của người DTTS thế nào sẽ thuộc về nội dung của từng chính sách cụ thể. Vì vậy, không nên đưa cụm từ “*xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn*” vào đối tượng áp dụng tiêu chí. Không sử dụng cụm từ “sinh sống ổn định thành cộng đồng” trong tiêu chí xác định vì hiện nay, chưa có văn bản quy định từ bao nhiêu hộ trở lên thì được xác định là sinh sống ổn định thành cộng đồng nên trong quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cho nhóm dân tộc này sẽ gây khó khăn cho địa phương trong việc xác định đối tượng.

- Về mặt thực tiễn: một số dân tộc thiểu số có tỷ lệ hộ nghèo cao sinh sống tại vùng đồng bào DTTS&MN nhưng không thuộc các thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III nên không được hưởng chính sách ưu tiên cho nhóm DTKK, KKĐT. Việc áp dụng đối tượng thuộc vùng DTTS&MN sẽ khắc phục được thiếu sót của giai đoạn 2021 - 2025 là “bỏ sót” đối tượng thụ hưởng chính sách.

III. VỀ TIÊU CHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Xuất phát từ căn cứ, mục tiêu Đề án được xác định, cần xây dựng bộ tiêu chí theo 02 nhóm: Nhóm các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn; nhóm các dân tộc có khó khăn đặc thù nhằm đảm bảo tính khoa học, toàn diện, khả thi trong tổ chức thực hiện, đáp ứng yêu cầu chính sách cho giai đoạn 2026 - 2030 gồm các Tiêu chí sau:

1. Về phương pháp tính tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn

Việc xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân của các dân tộc được dựa trên tính toán tỷ lệ ***bình quân*** chung của 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021-2025 (số liệu tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của các dân tộc trên cơ sở kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2025).

Lý do: Chỉ xác định tỷ lệ bình quân chung của 32 DTTSKK chứ không phải 53 DTTS trên toàn quốc. Vì ở giai đoạn 2021 - 2025 trong số 53 DTTS đã chọn lựa ra được 32 DTKK, có mức độ khó khăn (tỷ lệ nghèo đa chiều, tỷ lệ chết trẻ dưới 1 tuổi; tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết tiếng Việt) gấp 1,5 lần so với tỷ lệ bình quân chung tương ứng của 53 DTTS toàn quốc). Như vậy giai đoạn 2026-2030 đã kế thừa kết quả lựa chọn của giai đoạn 2021-2025, nên mức độ khó khăn của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn của giai đoạn 2026-2030 thực sự hơn, sát hơn.

Hơn nữa, khi đánh giá thực trạng KTXH của 07/53 dân tộc thiểu số: Thái, Ngái, Hoa, Thổ, Sán Dìu, Churu, Choro (7 dân tộc này ở giai đoạn 2021-2025 không thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và dân tộc có khó khăn đặc thù). Phân tích theo số liệu thô (chưa công bố) trong điều tra 53 DTTS năm 2024: thì 7 dân tộc thiểu số trên đến nay có tỷ lệ nghèo bình quân thấp như: Ngái (0,5%); Hoa (1,3%); Chu Ru (1,9%); Sán Dìu (3,1%); Chơ Ro (4,1%); Thổ (11,8%); Thái (16,5%). Tỷ lệ hộ nghèo này vẫn thấp hơn nhiều tỷ lệ bình quân nghèo của 53 DTTS toàn quốc công bố năm 2024 (12,55%). Do đó nếu theo tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021-2025 thì cho đến hiện tại các dân tộc này vẫn không thể vào được danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn. Nên việc lựa chọn tiêu chí trên tính toán tỷ lệ **bình quân** chung của 32 dân tộc khó khăn là hợp lý.

2. Về bộ tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn

Tiêu chí chỉ xác định trên tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân mà không sử dụng không sử dụng 02 tiêu chí có tỷ lệ người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông và tiêu chí có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi.

Lý do: Theo báo cáo đánh giá thực hiện Quyết định 39/2020/QĐ-TTg; đến năm 2023, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trung bình 92,1%. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi giảm nhiều do được chăm sóc y tế bà mẹ mang thai trẻ em tốt và tỷ lệ này chiếm số lượng rất nhỏ (chỉ một vài trẻ); hơn nữa qua khảo sát tại các tỉnh Kon Tum và Hà Giang, một số huyện có báo cáo số liệu này nhưng khi họp hỏi trực tiếp đơn vị theo dõi địa bàn thì số liệu thống kê không thống nhất giữa Sở Y tế và Ban Dân tộc do đó chỉ số này không đảm bảo độ tin cậy và không mang tính đại diện khi xác định tiêu chí).

3. Về bộ tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù

Ngoài tiêu chí dân tộc có số dân dưới 10.000 người thì giai đoạn 2026-2030 bổ sung thêm 02 tiêu chí phụ, đó là có tỷ lệ nghèo lớn hơn bình quân chung của 53 DTTS toàn quốc hoặc có dân giảm so với dân số năm 2019 để thể hiện sự khó khăn đặc thù về dân số hoặc khó khăn về điều kiện kinh tế xã hội. Sở dĩ căn cứ trên cơ sở tỷ lệ nghèo lớn hơn bình quân chung của 53 DTTS toàn quốc mà không phải 32DTTS khó khăn của giai đoạn 2021-2025, vì các dân tộc này có khó khăn nhưng mức độ khó khăn không thể bằng các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn được, vì yếu tố đặc thù về dân số dưới 10.000 người cần được quan tâm bảo vệ, bảo tồn và gìn giữ; tránh mai một mà biến mất.

4. Dự kiến các nội dung cơ bản trong xác định tiêu chí các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

a) Đối tượng áp dụng (*khoản 1 Điều 2*): Các dân tộc thiểu số sinh sống ổn định tại các xã; thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp và tương đương (gọi chung là thôn) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 4 của Quyết định này

Điểm mới trong đối tượng áp dụng giai đoạn 2026 - 2030: Không quy định sinh sống thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt

khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như quy định tại giai đoạn 2021 - 2025

b) Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (Điều 4)

+ Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2026 – 2030 là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này và có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân lớn hơn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân chung của 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021 - 2025.

+ Dân tộc có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030 là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này, có số dân dưới 10.000 người theo kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số và đáp ứng 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân lớn hơn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số

- Có dân số giảm so với năm 2019

Điểm mới trong việc xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030: không áp dụng tỷ lệ gấp 1,5 lần bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số toàn quốc mà áp dụng tỷ lệ bình quân chung của 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn của giai đoạn 2021 - 2025 đã được xác định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030 đã được lựa chọn trên tiêu chí khó khăn hơn so với giai đoạn 2021-2025.

c) Quy trình, thủ tục, thời gian và hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030 (Điều 5)

Việc tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ báo cáo được thực hiện tại 02 cấp: cấp xã, cấp tỉnh, cụ thể:

+ Cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát và lập báo cáo tổng hợp về tổng số khẩu, số hộ, tỷ lệ từng dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn chi tiết đến từng thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình tổng hợp, rà soát.

+ Cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc tổng hợp, kiểm tra, rà soát và quyết định danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của tỉnh, chi tiết tới từng xã, thôn theo các tiêu chí quy định tại Điều 4 và gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, theo dõi theo quy định.

Điểm mới của dự thảo Nghị định giai đoạn 2026 – 2030 là thực hiện phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách đối với các dân tộc còn

gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ⁷ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ (giai đoạn 2021-2025, danh sách đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quyết định)

d) Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (Điều 6)

Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù thực hiện ở 02 cấp: cấp xã gửi cấp tỉnh, với hồ sơ cụ thể:

+ Báo cáo tổng hợp về tổng số khẩu, số hộ, tỷ lệ từng dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn chi tiết đến từng thôn.

+ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo đa chiều trên địa bàn tại thời điểm lập hồ sơ, trong đó chi tiết tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo từng dân tộc, chi tiết đến các thôn.

Điểm mới của Nghị định giai đoạn 2026-2030 khác với giai đoạn 2021-2025 là chỉ còn quy định Hồ sơ cấp xã gửi cấp tỉnh (không quy định Hồ sơ cấp tỉnh gửi Trung ương);

IV. DỰ KIẾN CHÍNH SÁCH ĐƯỢC THIẾT KẾ SAU KHI ÁP DỤNG TIÊU CHÍ CHO GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Về định hướng

a) Đối với chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng: Đầu tư theo địa bàn sẽ nhân với hệ số K (tức là mức độ khó khăn của các khu vực I, II, III) của các thôn, bản có dân tộc đặc thù sinh sống tập trung.

b) Đối với chính sách hỗ trợ cho con người: sẽ hướng tới hỗ trợ trực tiếp cho về sinh kế để phát triển sản xuất, hỗ trợ y tế, hỗ trợ giáo dục và cả trong công tác tuyển dụng cán bộ đối với dân tộc thuộc nhóm DTKK, KKĐT, đảm bảo đáp ứng được mục tiêu hướng đến cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân các dân tộc còn gặp nhiều KK, KKĐT sẽ được hưởng định mức chính sách hỗ trợ (gồm cả về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đào tạo nghề, công tác cán bộ...) nhiều hơn, đặc thù hơn so với các dân tộc khác trong cùng một vùng, trên cùng địa bàn (xã, thôn...) vùng đồng bào DTTS&MN và phạm vi quốc gia để các dân tộc này sớm hòa nhập với sự phát triển chung.

V. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và trên cơ sở tổng kết, đánh giá thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày

⁷ Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; Chỉ thị số 856/TTg-TCCV ngày 22/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo trình Chính phủ, ban hành Nghị định về tiêu chí xác định các DTKK, KKĐT giai đoạn 2026 - 2030, làm cơ sở để các địa phương rà soát, xác định và tổ chức triển khai thực hiện từ năm 2026

Trên đây là Báo cáo về việc tổng kết, đánh giá thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025. Bộ Dân tộc và Tôn giáo trân trọng báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ./.